

TPS[®]

Since 2006

CÂN ĐIỆN TỬ THỊNH PHÁT

CATALOGUE LOADCELL ZEMIC

2025



<https://www.canthinhphat.com/>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÂN ĐIỆN TỬ THỊNH PHÁT

Địa chỉ: 57 Đường Nguyễn Văn Thương, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 62.888.666 - 0915.999.111 Fax (028) 62.999.666

Website: www.canthinhphat.com.vn Email: hcm@canthinhphat.com

ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Địa điểm kinh doanh KHO CHỨA HÀNG

Địa chỉ: 71/1/63-71/1/65 Đường Nguyễn Văn Thương
Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 62.999.111

Địa điểm kinh doanh KHO CHỨA HÀNG

Địa chỉ: 71/1/47-71/1/49 Đường Nguyễn Văn Thương
Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 62.999.666



CÔNG TY CỔ PHẦN CÂN ĐIỆN TỬ THỊNH PHÁT (TPS)

Mã số thuế: 0304788449

Website: <https://www.canthinhphat.com/>

Email: hcm@canthinhphat.com

Địa chỉ trụ sở: 57 Đường Nguyễn Văn Thương, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hotline: 0915.999.111

GIỚI THIỆU CHUNG

Công ty Cổ phần Cân Điện Tử Thịnh Phát (TPS) là một trong những doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực **sản xuất, nhập khẩu, phân phối, kiểm định và hiệu chuẩn** cân điện tử, thiết bị đo lường và quả cân.

Tiền thân là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Cân Điện Tử Thịnh Phát, thành lập năm **2006**, TPS chính thức chuyển đổi mô hình công ty cổ phần từ tháng **6/2010**, với mã số thuế **0304788449**.

THƯƠNG HIỆU TPS – UY TÍN VÀ CHẤT LƯỢNG

Với hơn hai thập kỷ kinh nghiệm trong ngành, sản phẩm mang thương hiệu TPS đã có mặt phổ biến tại hầu hết các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp và khu chế xuất trên toàn quốc.

Khách hàng lựa chọn Cân điện tử Thịnh Phát không chỉ vì độ chính xác cao mà còn bởi tính ổn định và độ tin cậy trong vận hành. Nhờ đó, TPS đã khẳng định vị thế là một trong những thương hiệu hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực Cân điện tử.

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Sản xuất – Nhập khẩu – Phân phối các loại cân điện tử: cân bàn, cân xe tải, cân phân tích, cân động vật, cân công nghiệp, cân phòng thí nghiệm,...

Dịch vụ kiểm định – hiệu chuẩn – thử nghiệm cân điện tử và quả cân.

Tư vấn phê duyệt mẫu cân, kiểm định trước và sau bán hàng hoặc sửa chữa.

Hợp tác kiểm định với các tổ chức uy tín để cung cấp dịch vụ chuẩn mực.

Hỗ trợ kỹ thuật toàn diện: lựa chọn – lắp đặt – bảo trì – đào tạo sử dụng.

ĐỐI TÁC VÀ ỦY QUYỀN

TPS là đại diện chính thức tại Việt Nam của nhiều thương hiệu cân điện tử hàng đầu thế giới như:

- OHAUS (Mỹ)

- BEL (Italia)

- ZEMIC (Hà Lan)

Cùng hơn 20 nhà sản xuất uy tín đến từ Trung Quốc, Thụy Sĩ, Hà Lan, Ý,... với đầy đủ chứng thư ủy quyền phân phối, bảo hành, bảo trì.

CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ NHÂN LỰC

Trụ sở chính: 1.500 m² tại trung tâm TP.HCM

Hai kho hàng và cơ sở kỹ thuật: tổng diện tích hơn 2.000 m²

Trang thiết bị hiện đại phục vụ kiểm định – hiệu chuẩn – thử nghiệm

Đội ngũ kỹ thuật viên và chuyên gia: trẻ, chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm

LÝ DO CHỌN TPS

Chất lượng quốc tế: Sản phẩm đạt chuẩn, độ chính xác và độ bền cao

Dịch vụ chuyên nghiệp: Kiểm định – bảo trì – hiệu chuẩn nhanh chóng, tận tâm

Đối tác tin cậy: Đồng hành cùng các thương hiệu hàng đầu

Kinh nghiệm vững chắc: Hơn 20 năm phục vụ hàng trăm nghìn khách hàng trong và ngoài nước.

Giới thiệu về Zemic



ZEMIC “Zhonghang Electronic Measuring Instruments (XI'AN) Co., Ltd” là tập đoàn sản xuất cảm ứng lực đến từ Hà Lan có nhà máy sản xuất tại Hà Lan và Thượng Hải Trung Quốc. Sau hơn 50 năm phát triển ZEMIC đã thành công trong việc đạt được IPO và được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thâm Quyển vào ngày 27 tháng 8 năm 2010 và trở thành công ty niêm yết đầu tiên trong Ngành công nghiệp cân Trung Quốc.

ZEMIC bắt đầu mở rộng phân phối trên toàn thế giới và tập trung hơn vào việc cải thiện khả năng cạnh tranh cốt lõi của mình để đạt được sự phát triển nhanh chóng dựa trên hoạt động vốn của mình.

ZEMIC ủy quyền cho **TPS** làm đại lý cung cấp sản phẩm cảm ứng lực “loadcell” tại Việt Nam thực hiện nhập khẩu và phân phối trong nhiều năm qua. Quý khách có nhu cầu về cảm ứng lực cân Zemic hãy liên hệ 0915.999.111

ZHONGHANG ELECTRONIC MEASURING INSTRUMENTS (XI'AN) CO., LTD “ZEMIC”

Add: NO.166 West Avenue, Xi'an City, Shaanxi, PRC

Tel: 86-15913210838

Web: www.zemic.com.cn

Tại Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CÂN ĐIỆN TỬ THỊNH PHÁT

Địa chỉ: 57 Đường Nguyễn Văn Thương, Phường Trung Mỹ Tây, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (028) 62.888.666

Di động: 0915.999.111

Web: www.zemic.com.vn

Một số hình ảnh Zemic tại triển lãm InterWeighing Thượng Hải 2025





中航电测仪器股份有限公司

AVIC ZHONGHANG ELECTRONIC MEASURING INSTRUMENTS CO., LTD.

Letter of Authorization

We, Zhonghang Electronic Measuring Instruments(Xi'an) Co., LTD, do hereby confirm and verify that

THINH PHAT SCALES ELECTRONIC JCS

**Add. NO.57, D1 STR, WARD 25, BINH THANH DIST,
HOCHIMINH CITY, VIETNAM.**

Ph. (84-8) 62.888.666

Fax (84-8) 62.999.666

HP: 0915.999.111 Mr Cuong

Is Authorized to resell our products in Vietnam territory
until Dec. 31st, 2025.



Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng hợp kim IP65
- Thích hợp: cân kỹ thuật, cân bàn, cân tính giá.
- Kích thước bộ tối đa: 200 * 200 mm

Các mẫu có sẵn

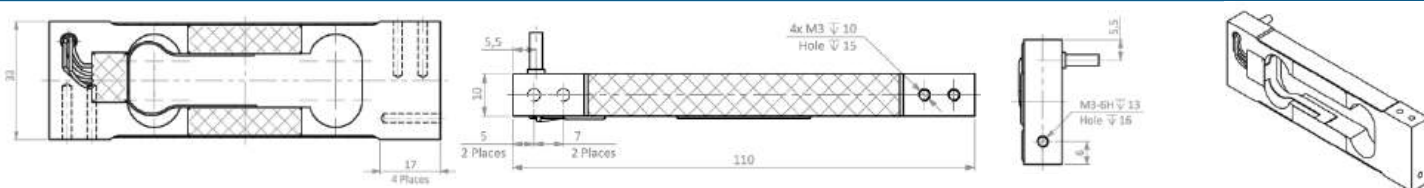
Mức cân	Tên hàng hóa
0.3 kg	L6B-L/H/-0.3kg-0.4B
0.6 kg	L6B-L/H/-0.6kg-0.4B
1.0 kg	L6B-L/H/-1.0kg-0.4B
1.2 kg	L6B-L/H/-1.2kg-0.4B
1.5 kg	L6B-L/H/-1.5kg-0.4B
3.0 kg	L6B-L/H/-3.0kg-0.4B



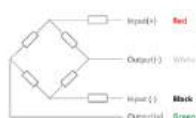
ZEMIC

Thông số kỹ thuật		L6B					
Cấp chính xác		L			H		
Mức tải tối đa (Emax)	kg	0.3	0.6	1.0	1.2	1.5	3.0
Điện áp biến đổi (= FS)		0.9 ± 0.1					
Lỗi kết hợp	% FS	± 0.010			± 0.005		
Độ tuyến tính	% FS	± 0.015			± 0.012		
Hysteresis (độ trễ)	% FS	± 0.015			± 0.012		
Độ lặp	% FS	± 0.015			± 0.012		
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy	% FS / 10°C	± 0.030			± 0.020		
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên tải trọng đầu ra thấp nhất	%FS / 10°C	± 0.030			± 0.020		
Lỗi tải lệch tâm	% FS	± 0.0200					
Quá tải an toàn	% FS	120					
Quá tải phá hủy	% FS	150					
Tải chết tối thiểu	% FS	0					
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)					
Điện áp tối đa	V	18 (DC)					
Điện trở đầu vào	Ω	406 ± 6					
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3					
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (DC)					
Vùng zero	% FS	± 2.0					
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40					
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 20 ~ + 50					
Nhiệt độ lưu trữ	°C	- 35 ~ + 65					
Recommende torque on fixation	M.n	5					
Chất liệu		Nhôm					
Bảo vệ chống thâm nhập (theo EN 60529)		IP 65					

Kích thước



Cách đấu dây



Sử dụng cáp 4 lõi có vỏ bọc: Φ 2.9 mm
Vỏ cáp bằng nhựa PVC
Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 0.40 m

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng hợp kim IP65
- Thích hợp: cân bàn, cân tính giá.
- Kích thước bộ tối đa: 350 * 450 mm

Các mẫu có sẵn

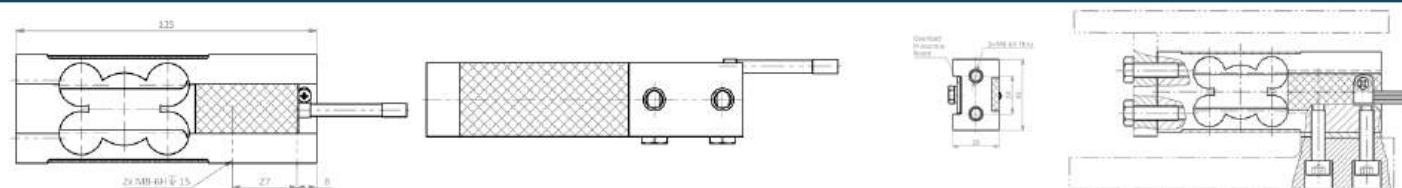
Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
3 kg	C3	L6C-C3-3kg-2B
5 kg	C3	L6C-C3-5kg-2B
8 kg	C3	L6C-C3-8kg-2B
20 kg	C3	L6C-C3-20kg-2B
30 kg	C3	L6C-C3-30kg-2B
50 kg	C3	L6C-C3-50kg-2B



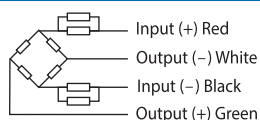
ZEMIC

Thông số kỹ thuật		L6C						
Mức tải tối đa (E _{max})	kg	3	5	8	20	30	50	
Điện áp biến đổi (= FS)	mV/V	1.9 ± 0.2						
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	nLC	3000						
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu	Y = E _{max} / v _{min}	7000						
Lỗi kết hợp	% FS	≤ ± 0.023						
Creep Error (độ trôi)	% FS/30 phút	≤ ± 0.0245						
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy (STC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.0175						
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0 (ZTC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.014						
Vùng Zero	% FS	≤ ± 2.0						
Quá tải an toàn	% FS	120						
Quá tải phá hủy	% FS	150						
Độ lệch tối đa	mm	0.62						
Lỗi tải lệch tâm	%Ld/cm	± 0.002						
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 15 (DC)						
Điện áp tối đa	V	18 (DC)						
Điện trở đầu vào	Ω	406 ± 6						
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3						
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000						
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40						
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65						
Nhiệt độ bảo quản	°C	- 40 ~ + 70						
Trọng lượng loadcell	kg	0.39						
Chất liệu		Nhôm						
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 65						
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định		M8 : 20						

Kích thước



Cách đấu dây



Sử dụng cáp 4 lõi có vỏ bọc: Φ 5.3 mm
Vỏ cáp bằng nhựa PVC
Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 2.0 m

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng hợp kim IP65
- Thích hợp: cân kỹ thuật, cân bàn, cân tính giá.
- Kích thước bộ tối đa: 250 * 350 mm

Các mẫu có sẵn

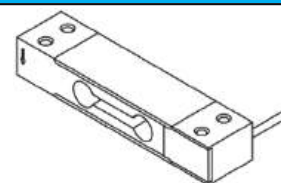
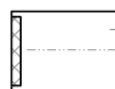
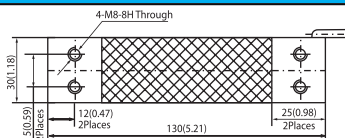
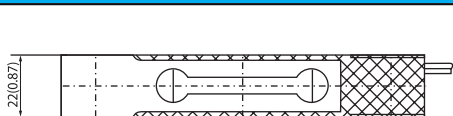
Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
3 kg	C3	L6D-C3-3kg-0.4B
5 kg	C3	L6D-C3-5kg-0.4B
8 kg	C3	L6D-C3-6kg-0.4B
10 kg	C3	L6D-C3-8kg-0.4B
20 kg	C3	L6D-C3-20kg-0.4B
40 kg	C3	L6D-C3-40kg-0.4B
50 kg	C3	L6D-C3-50kg-0.4B



ZEMIC

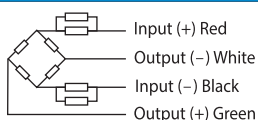
Thông số kỹ thuật		L6D											
Mức tải tối đa (Emax)	kg	3	5	6	8	10	15	20	30	35	40	50	
Điện áp biến đổi (= FS)	mV/V	2.0 ± 0.2											
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	nLC	3000											
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu	Y = Emax / vmin	10000											
Lỗi kết hợp	% FS	≤ ± 0.020											
Creep Error (độ trễ)	% FS/30 phút	≤ ± 0.0245											
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy (STC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.0175											
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0 (ZTC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.014											
Vùng Zero	% FS	≤ ± 2.0											
Quá tải an toàn	% FS	120											
Quá tải phá hủy	% FS	150											
Độ lệch tối đa	mm	3kg: 0.5~0.6				5 - 15kg: 0.6~0.7				20 - 50kg: 0.6~0.8			
Lỗi tải lệch tâm	%Ld/cm	± 0.002											
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)											
Điện áp tối đa	V	18 (DC)											
Điện trở đầu vào	Ω	406 ± 6											
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3											
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000											
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40											
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65											
Nhiệt độ bảo quản	°C	- 40 ~ + 70											
Trọng lượng loadcell	kg	0.25											
Chất liệu		Nhôm											
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 65											
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	Nm	< 30kg: 6						> 30kg: 10					

Kích thước



* Các phiên bản mới hơn của L6D có thể có vị trí cấp khác, được đặt ở nửa chiều cao của cảm biến lực. Điều này không ảnh hưởng đến chức năng của cảm biến lực, cũng như các thông số kỹ thuật như mô tả ở trên.

Cách đấu dây



Sử dụng cáp 4 lõi có vỏ bọc: Φ 3.8 mm
Vỏ cáp bằng nhựa PVC
Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 0.40 m

Tính năng

- Cảm biến lực điểm đơn bằng hợp kim IP65
- Thích hợp: cân bàn, cân tính giá...
- Kích thước bộ tối đa: 400 * 400 mm

Các mẫu có sẵn

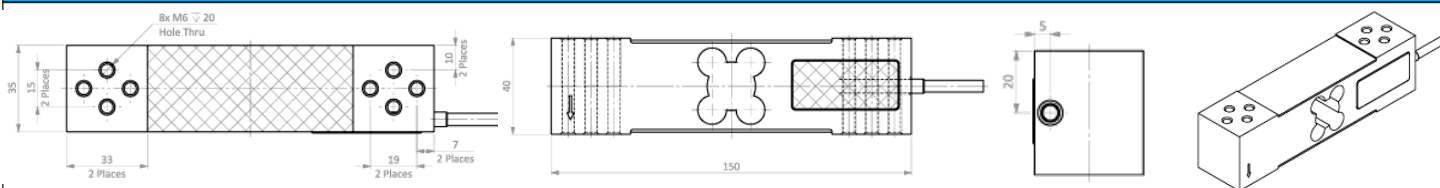
Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
50 kg	C3	L6E-C3-50kg-2B
60 kg	C3	L6E-C3-60kg-2B
100 kg	C3	L6E-C3-100kg-2B
150 kg	C3	L6E-C3-150kg-2B
200 kg	C3	L6E-C3-200kg-2B
300 kg	C3	L6E-C3-300kg-2B



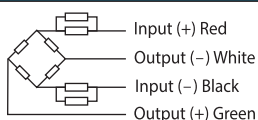
ZEMIC

Thông số kỹ thuật		L6E						
Mức tải tối đa (Emax)	kg	50	60	80	100	150	200	300
Cấp chính xác		OIML R60 C3						
Điện áp biến đổi (= FS)	mV/V	2.0 ± 0.2						
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	nLC	3000						
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu	Y = Emax / vmin	10000						
Lỗi kết hợp	% FS	≤ ± 0.0230						
Creep Error (độ trôi)	% FS/30 phút	≤ ± 0.0167						
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0 (ZTC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.0200						
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy (STC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.0175						
Vùng Zero	% FS	≤ ± 2.0						
Quá tải an toàn	% FS	120						
Quá tải phá hủy	% FS	150						
Độ lệch tối đa	mm	30kg - 150kg: 0.6~0.96				200kg - 500kg: 0.9~1.3		
Lỗi tải lệch tâm	%Ld/cm	≤ 0.02						
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)						
Điện áp tối đa	V	18 (DC)						
Điện trở đầu vào	Ω	406 ± 6						
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3						
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)						
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40						
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65						
Nhiệt độ bảo quản	°C	- 40 ~ + 70						
Trọng lượng loadcell	kg	0.45						
Chất liệu		Nhôm						
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 65						
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	Nm	M6: 10						

Kích thước



Cách đấu dây



Sử dụng cáp 4 lõi có vỏ bọc: Φ 5.3 mm
Vỏ cáp bằng nhựa PVC
Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 2.0 m

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng hợp kim IP65
- Thích hợp: cân bàn, cân tính giá...
- Kích thước bộ tối đa: 450 * 450 mm

Các mẫu có sẵn

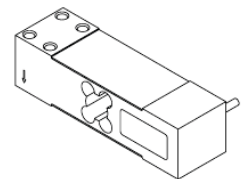
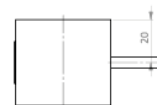
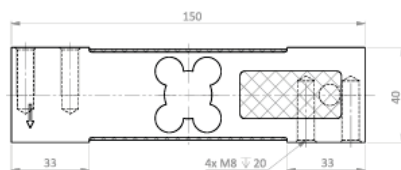
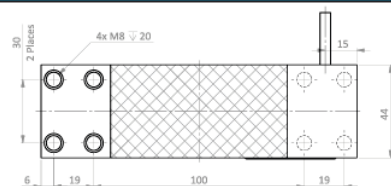
Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
50 kg	C3	L6E3-C3-50kg-2B
100 kg	C3	L6E3-C3-100kg-2B
200 kg	C3	L6E3-C3-200kg-2B
300 kg	C3	L6E3-C3-300kg-2B



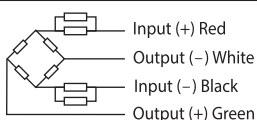
ZEMIC

Thông số kỹ thuật		L6E3						
Mức tải tối đa (Emax)	kg	50	60	80	100	150	200	300
Cấp chính xác		OIML R60 C3			OIML R60 C4		OIML R60 C5	
Điện áp biến đổi (= FS)	mV/V	2.0 ± 0.2						
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	nLC	3000			4000		5000	
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu	Y = Emax / vmin	10000			15000		20000	
Lỗi kết hợp	% FS	≤ ± 0.023			≤ ± 0.018		≤ ± 0.014	
Creep Error (độ trôi)	% FS/30 phút	≤ ± 0.017			≤ ± 0.013		≤ ± 0.010	
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0 (ZTC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.017			≤ ± 0.012		≤ ± 0.009	
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy (STC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.015			≤ ± 0.013		≤ ± 0.010	
Vùng Zero	% FS	≤ ± 2.0						
Quá tải an toàn	% FS	120						
Quá tải phá hủy	% FS	150						
Độ lệch tối đa	mm	50kg - 200kg: 0.7~0.9				250kg - 500kg: 0.9~1.3		
Lỗi tải lệch tâm	%Ld/100mm	≤ ± 0.02						
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)						
Điện áp tối đa	V	18 (DC)						
Điện trở đầu vào	Ω	406 ± 6						
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3						
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)						
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40						
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65						
Nhiệt độ bảo quản	°C	- 40 ~ + 70						
Trọng lượng loadcell	kg	0.6						
Chất liệu		Nhôm						
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 65						
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	Nm	M6: 10						

Kích thước



Cách đấu dây



Sử dụng cáp 4 lõi có vỏ bọc: Φ 5.3 mm
Vỏ cáp bằng nhựa PVC
Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 2.0 m

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng hợp kim IP65
- Thích hợp: bộ cân có cấu trúc cảm biến lực đơn hoặc đa
- Kích thước bộ tối đa: 200 * 200 mm

Các mẫu có sẵn

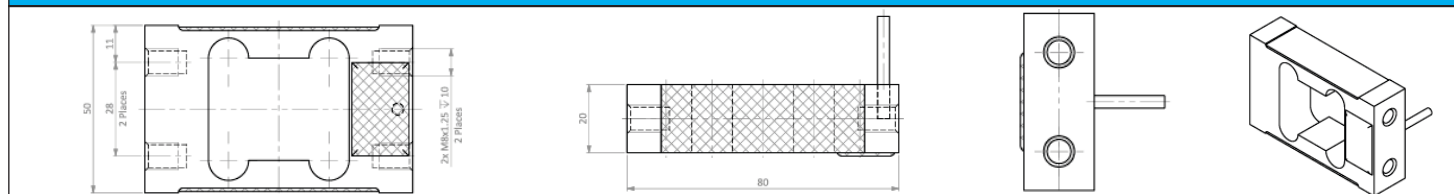
Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
4 kg	C3	L6H5-C3-4kg-0.5B
5 kg	C3	L6H5-C3-5kg-0.5B
6 kg	C3	L6H5-C3-6kg-0.5B
8 kg	C3	L6H5-C3-8kg-0.5B
10 kg	C3	L6H5-C3-10kg-0.5B
20 kg	C3	L6H5-C3-20kg-0.5B



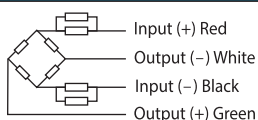
ZEMIC

Thông số kỹ thuật		L6H5							
Mức tải tối đa (E _{max})	kg	4	5	6	8	10	20	30	
Cấp chính xác		OIML R60 C3							
Điện áp biến đổi (= FS)	mV/V	2.0 ± 0.2							
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	nLC	3000							
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu	Y = E _{max} / v _{min}	15000							
Lỗi kết hợp	% FS	≤ ± 0.023							
Creep Error (độ trôi)	% FS/30 phút	≤ ± 0.0245							
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0 (ZTC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.020							
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy (STC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.017							
Vùng Zero	% FS	≤ ± 2.0							
Quá tải an toàn	% FS	120							
Quá tải phá hủy	% FS	150							
Độ lệch tối đa	mm	~0.24							
Lỗi tải lệch tâm	%Ld/cm	± 0.002							
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)							
Điện áp tối đa	V	18 (DC)							
Điện trở đầu vào	Ω	406 ± 6							
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3							
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)							
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40							
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65							
Nhiệt độ bảo quản	°C	- 40 ~ + 70							
Trọng lượng loadcell	kg	0.15							
Chất liệu		Nhôm							
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 65							
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	Nm	M8: 25							

Kích thước



Cách đấu dây



Sử dụng cáp 4 lõi có vỏ bọc: Φ 3.8 mm
Vỏ cáp bằng nhựa PVC
Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 0.5m

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng hợp kim IP65
- Thích hợp: bộ cân có cấu trúc cảm biến lực đơn hoặc đa
- Kích thước bộ tối đa: 600 * 600 mm
- Có loại 1000 Ohm (R1), trừ OIML

Các mẫu có sẵn

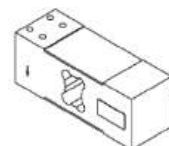
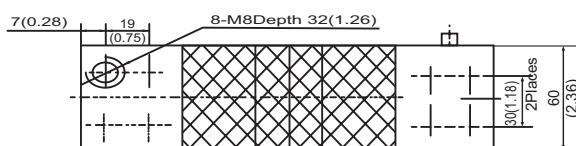
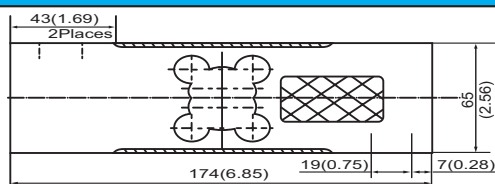
Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
50 kg	C3	L6G-C3-50kg-3G6
100 kg	C3	L6G-C3-100kg-3G6
150 kg	C3	L6G-C3-150kg-3G6
200 kg	C3	L6G-C3-200kg-3G6
300 kg	C3	L6G-C3-300kg-3G6
500 kg	C3	L6G-C3-500kg-3G6
600 kg	C3	L6G-C3-600kg-3G6



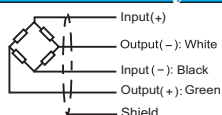
ZEMIC

Thông số kỹ thuật		L6G							
Mức tải tối đa (Emax)	kg	50	100	150	200	250	300	500	600
Cấp chính xác		OIML R60 C3							
Điện áp biến đổi (= FS)	mV/V	2.0 ± 0.2							
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	nLC	3000							
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu	Y = Emax / vmin	10000							
Lỗi kết hợp	% FS	≤ ± 0.020							
Creep Error (độ trôi)	% FS/30 phút	≤ ± 0.0167							
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0 (ZTC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.020							
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy (STC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.0175							
Vùng Zero	% FS	≤ ± 2.0							
Quá tải an toàn	% FS	120							
Quá tải phá hủy	% FS	150							
Độ lệch tối đa	mm	50kg - 200kg: 0.3~0.4				250kg - 600kg: 0.4~0.7			
Lỗi tải lệch tâm	%Ld/cm	± 0.002							
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)							
Điện áp tối đa	V	18 (DC)							
Điện trở đầu vào	Ω	406 ± 6							
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3							
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)							
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40							
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65							
Nhiệt độ bảo quản	°C	- 40 ~ + 70							
Trọng lượng loadcell	kg	± 1.7							
Chất liệu		Nhôm							
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 65							
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	Nm	M8: 25							

Kích thước



Cách đấu dây



Sử dụng cáp 6 lõi có vỏ bọc: Φ 5.9 mm
Vỏ cáp bằng nhựa PVC
Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 3m

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng hợp kim IP65
- Thích hợp: cân băng tải, cân tính giá và cân bàn, cân sàn...
- Kích thước bộ tối đa:
 - 50kg - 200kg: 600 * 600 mm
 - 250kg-500kg: 600 * 800 mm
 - 750kg-2 tấn: 1200 * 1200 mm

Các mẫu có sẵn

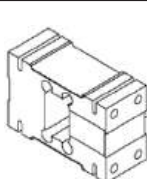
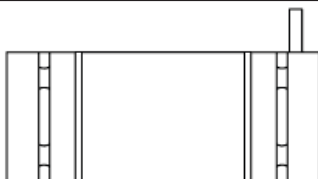
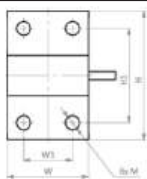
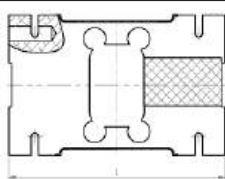
Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
100 kg	C3	L6F-C3-100kg-3B6
200 kg	C3	L6F-C3-200kg-3B6
750 kg	C3	L6F-C3-750kg-3B6(W1)
1000 kg	C3	L6F-C3-1000kg-3B6
2000 kg	C3	L6F-C3-2000kg-3B6



ZEMIC

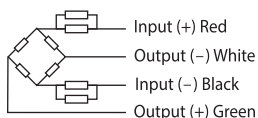
Thông số kỹ thuật		L6F								
Mức tải tối đa (Emax)	kg	50	100	150	200	250	500	750	1000	2000
Cấp chính xác		OIML R60 C3								
Điện áp biến đổi (= FS)	mV/V	2.0 ± 0.2								
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	nLC	3000								
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu	Y = Emax / vmin	7000								
Lỗi kết hợp	% FS	≤ ± 0.02								
Creep Error (độ trôi)	% FS/30 phút	≤ ± 0.0167								
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0 (ZTC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.02								
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy (STC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.0175								
Vùng Zero	% FS	≤ ± 2.0								
Quá tải an toàn	% FS	120								
Quá tải phá hủy	% FS	150								
Độ lệch tối đa	mm	50kg : ~0.4			250kg: ~0.34			2t: 0.4~0.5		
Lỗi tải lệch tâm	%Ld/cm	± 0.002								
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)								
Điện áp tối đa	V	18 (DC)								
Điện trở đầu vào	Ω	406 ± 6								
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3								
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000								
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40								
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65								
Nhiệt độ bảo quản	°C	- 40 ~ + 70								
Trọng lượng loadcell	kg	50kg - 200kg: ~1.1			250kg - 500kg: ~1.8			750kg - 2t: ~3.7		
Chất liệu		Nhôm								
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 65								
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	Nm	M12: 100					M16: 160			

Kích thước



Kích thước	H	H1	L	W	W1	M
Mức cân						
50kg - 200kg	75	50	156	44	24	M12
250kg - 500kg, 750kg-W1	90	70	146	60	36	M12
750kg - 2000kg	125	95	176	76	46	M16

Cách đấu dây



Sử dụng cáp 6 lõi có vỏ bọc: Φ 6.2 mm
Vỏ cáp bằng nhựa PVC
Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 3.0 m

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng thép không gỉ / hợp kim IP67
- Thích hợp: cân bàn, cân thủy sản, cân hóa chất...
- Kích thước bề tối đa: 400 * 400 mm

Các mẫu có sẵn

Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
xxkg	C3	B6E3/H6E3 - C3 - xxkg - 3B
xxkg	C3	B6E3/H6E3 - C3 - xxkg - 3B - S1
xxkg	C3	B6E3/H6E3 - C3 - xxkg - 3G
xxkg	C3	B6E3/H6E3 - C3 - xxkg - 3G - S1



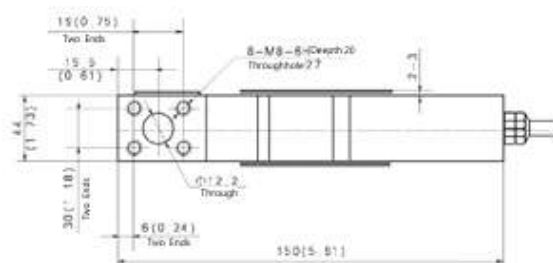
ZEMIC

G: Điện trở cách điện giữa mạch cầu và dây tín hiệu được che chắn

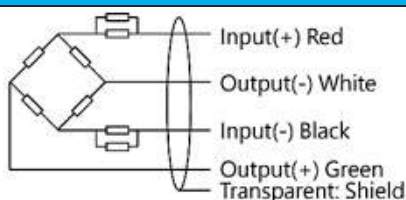
S1: Điện trở đầu vào là $2.0 \pm 0.2 \text{ mV} / \text{V}$, điện trở đầu ra là 384 ± 4

Thông số kỹ thuật		B6E3 / H6E3									
Mức tải tối đa (E _{max})	kg	20	30	50	75	100	150	200	250	300	
Điện áp biến đổi (= FS)		2.0 ± 0.2									
Cấp chính xác		C3									
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	$Y = E_{\text{max}} / v_{\text{min}}$	3000									
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu		10000									
Lỗi kết hợp	% FS	± 0.020									
Creep Error (độ trôi)	% FS / 30 phút	± 0.016									
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy	% FS / 10°C	± 0.011									
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0	%FS / 10°C	± 0.015									
Quá tải an toàn	% FS	150									
Quá tải phá hủy	% FS	300									
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)									
Điện áp tối đa	V	18 (DC)									
Điện trở đầu vào	Ω	400 ± 20									
Điện trở đầu ra	Ω	351 ± 3.5									
Điện trở cách điện	m Ω	≥ 5000 (50VDC)									
Vùng zero	% FS	± 1.5									
Nhiệt độ cân bằng	$^{\circ}\text{C}$	- 10 ~ + 40									
Nhiệt độ hoạt động	$^{\circ}\text{C}$	- 35 ~ + 65									
Điều chỉnh góc		0.02 % giá trị tải / 100 mm									
Lớp ATEX (tùy chọn)		II1G Ex ia IIC T4		II1D Ex iaD20 T73 $^{\circ}\text{C}$				II3G Ex nL II C T4			

Kích thước



Cách đấu dây



Sử dụng cáp 4 lõi có vỏ bọc: $\Phi 5 \text{ mm}$

Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 3 m

Tính năng

- Cảm biến lực điểm đơn bằng thép không gỉ / hợp kim IP67
- Thích hợp: cân bàn, cân thủy sản, cân hóa chất...
- Kích thước bộ tối đa: 400 * 400 mm

Các mẫu có sẵn

Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
xxkg	C3	B6E/H6E3 - C3 - xxkg - 3B
xxkg	C3	B6E/H6E3 - C3 - xxkg - 3B - S1
xxkg	C3	B6E/H6E3 - C3 - xxkg - 3G
xxkg	C3	B6E/H6E3 - C3 - xxkg - 3G - S1

G: Điện trở cách điện giữa mạch cầu và dây tín hiệu được che chắn

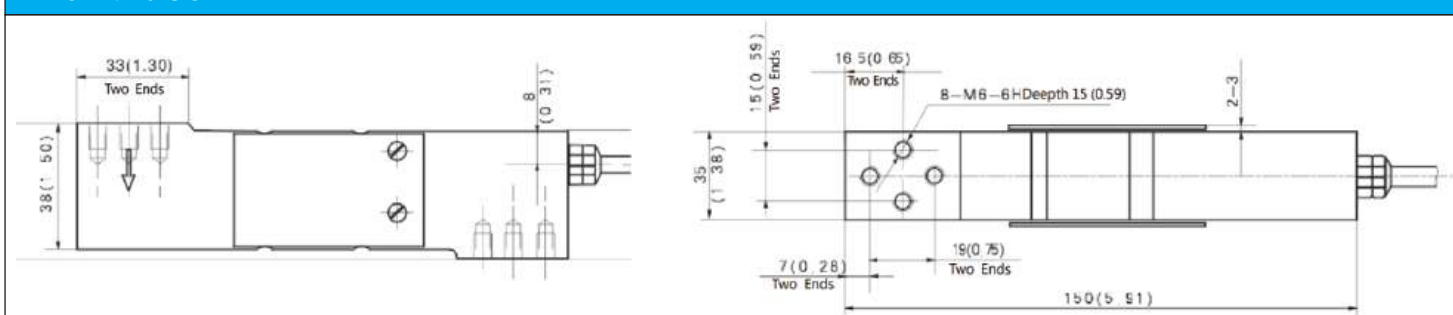
S1: Điện trở đầu vào là $2.0 \pm 0.2 \text{ mV} / \text{V}$, điện trở đầu ra là 384 ± 4



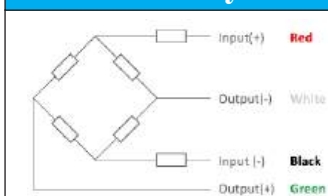
ZEMIC

Thông số kỹ thuật		B6E / H6E								
Mức tải tối đa (Emax)	kg	20	30	50	75	100	150	200	250	300
Điện áp biến đổi (= FS)		2.0 ± 0.2								
Cấp chính xác		C3								
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	Y = Emax / vmin	3000								
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu		10000								
Lỗi kết hợp	% FS	± 0.020								
Creep Error (Độ rã)	% FS / 30 phút	± 0.016								
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy	% FS / 10°C	± 0.011								
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0	%FS / 10°C	± 0.015								
Quá tải an toàn	% FS	150								
Quá tải phá hủy	% FS	300								
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)								
Điện áp tối đa	V	18 (DC)								
Điện trở đầu vào	Ω	400 ± 20								
Điện trở đầu ra	Ω	351 ± 2.0								
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000								
Vùng zero	% FS	≤ ± 1.5								
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40								
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65								
Điều chỉnh góc		0.02 % giá trị tải / 100 mm								
Loại cảm biến		Điểm đơn								
Lớp ATEX (tùy chọn)		II1G Ex ia IIC T4			II1D Ex iaD20 T73°C			II3G Ex nL II C T4		

Kích thước



Cách đấu dây



Sử dụng cáp 4 lõi có vỏ bọc: $\Phi 5 \text{ mm}$

Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 2 m

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng thép không gỉ / hợp kim IP68
- Thích hợp: cân bàn, cân thủy sản, cân hóa chất...
- Kích thước bề tối đa: 600 * 600 mm

Các mẫu có sẵn

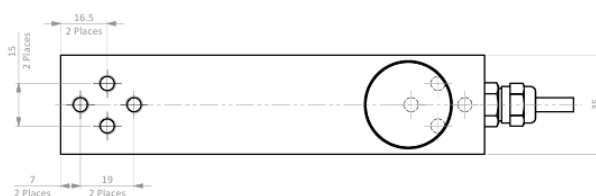
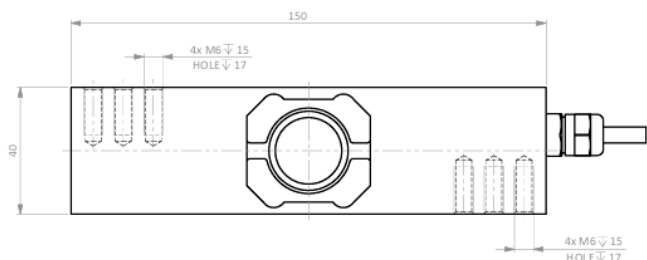
Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
50kg	C3	BM6E - C3 - 50kg - 2B - W1
100kg	C3	BM6E - C3 - 100kg - 2B - W1
200kg	C3	BM6E - C3 - 200kg - 2B - W1
300kg	C3	BM6E - C3 - 300kg - 2B - W1



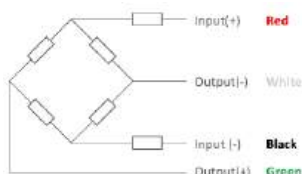
ZEMIC

Thông số kỹ thuật		BM6E		
Mức tải tối đa (E _{max})	kg	50	100, 200	300
Điện áp biến đổi (= FS)		2.0 ± 0.2		
Cấp chính xác		C3		
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	Y = E _{max} / v _{min}	3000		
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu		10000		
Lỗi kết hợp	% FS	≤ ± 0.023		
Creep Error (độ trễ)	% FS / 30 phút	≤ ± 0.016		
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy	% FS / 10°C	≤ ± 0.015		
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0	%FS / 10°C	≤ ± 0.011		
Quá tải an toàn	% FS	150		
Quá tải phá hủy	% FS	300		
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)		
Điện áp tối đa	V	18 (DC)		
Điện trở đầu vào	Ω	350 ± 3.5		
Điện trở đầu ra	Ω	351 ± 2.0		
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)		
Vùng zero	% FS	≤ ± 1.5		
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40		
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65		
Nhiệt độ bảo quản	°C	- 40 ~ + 70		
Trọng lượng Loadcell	kg	~ 1.4		
Chất liệu		Thép không gỉ (Stainless Steel)		
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 68		
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	N.m	M6: 10		

Kích thước



Cách đấu dây



Sử dụng cáp 4 lõi có vỏ bọc: Φ 5.0 mm

Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 2.0 m ± 0.1 m

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng thép không gỉ / hợp kim
- Thích hợp: cân bàn, cân thủy sản, cân hóa chất...
- Kích thước bề tối đa: 600 * 600 mm

Các mẫu có sẵn

Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn
xxkg	C3	B6G - C3 - xxxkg - 3G6	IP 67
xxkg	C3	H6G - C3 - xxxkg - 3B6	IP 66
xxkg	C3	H6G - C3 - xxxkg - 3G6	IP 66

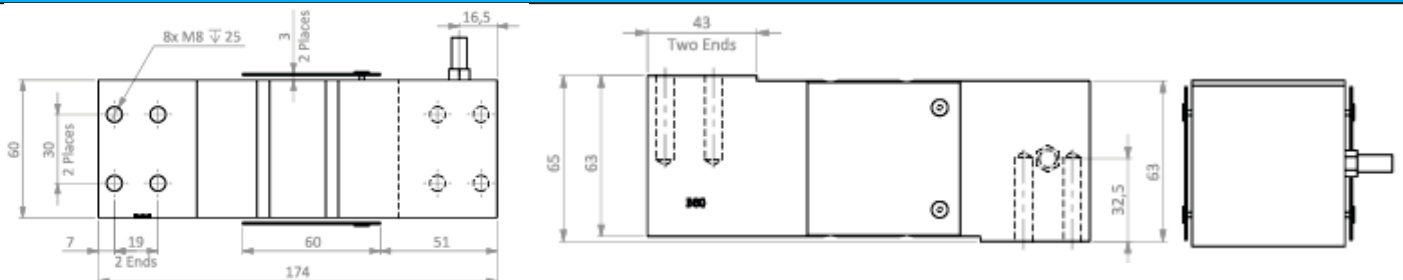


ZEMIC

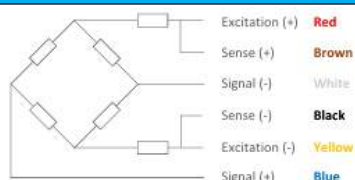
G: Điện trở cách điện giữa mạch cầu và dây tín hiệu được che chắn

Thông số kỹ thuật		B6G				H6G			
Mức tải tối đa (Emax)	kg	100	150	200	250	300	500	600	
Điện áp biến đổi (= FS)		2.0 ± 0.2							
Cấp chính xác		C3							
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	Y = Emax / vmin	3000							
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu		10000							
Lỗi kết hợp	% FS	≤ ± 0.020							
Creep Error (độ trôi)	% FS / 30 phút	≤ ± 0.016							
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy	% FS / 10°C	≤ ± 0.015							
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0	%FS / 10°C	≤ ± 0.011							
Quá tải an toàn	% FS	150							
Quá tải phá hủy	% FS	300							
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)							
Điện áp tối đa	V	18 (DC)							
Điện trở đầu vào	Ω	400 ± 20				384 ± 4			
Điện trở đầu ra	Ω	351 ± 3.5				351 ± 2			
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)							
Vùng zero	% FS	≤ ± 1.0							
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40							
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65							
Nhiệt độ bảo quản	°C	- 40 ~ + 70							
Trọng lượng loadcell	kg	~ 4.6							
Lỗi tải lệch tâm	%Ld/cm	± 0.002							
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		Thép không gỉ				Thép hợp kim, Mạ Niken			
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	N.m	M8: 20							
Lớp ATEX (tùy chọn)		II1G Ex ia IIC T4		II1D Ex iaD20 T73°C			II3G Ex nL II C T4		

Kích thước



Cách đấu dây



Sử dụng cáp 6 lõi có vỏ bọc: Φ 6 mm

Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 3.0 m

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng thép không gỉ IP 67
- Thích hợp: cân băng tải, cân bàn, cân sàn...
- Kích thước bộ tối đa:
 - 50kg - 200kg: 400 * 400 mm
 - 250kg-500kg: 600 * 800 mm
 - 750kg-2 tấn: 1200 * 1200 mm

Các mẫu có sẵn



ZEMIC

Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
100 kg	C3	B6F-C3-100kg-3B6
150 kg	C3	B6F-C3-150kg-3B6
200 kg	C3	B6F-C3-200kg-3B6
250 kg	C3	B6F-C3-250kg-3B6
500 kg	C3	B6F-C3-500kg-3B6
750 kg	C3	B6F-C3-750kg-3B6
1000 kg	C3	B6F-C3-1000kg-3B6
2000 kg	C3	B6F-C3-2000kg-3B6

Thông số kỹ thuật		B6F							
Mức tải tối đa (Emax)	kg	100	150	200	250	500	750	1000	2000
Cấp chính xác		C3				OIML R60 C3			
Điện áp biến đổi (= FS)	mV/V	2.0 ± 0.2							
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	nLC	3000							
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu	Y = Emax / vmin	10000							
Lỗi kết hợp	% FS	≤ ± 0.023							
Creep Error (độ trễ)	% FS/30 phút	≤ ± 0.0245							
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0 (ZTC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.014							
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy (STC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.011							
Vùng Zero	% FS	≤ ± 1.5							
Quá tải an toàn	% FS	150							
Quá tải phá hủy	% FS	300							
Lỗi tải lệch tâm	%Ld/cm	± 0.002							
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)							
Điện áp tối đa	V	18 (DC)							
Điện trở đầu vào	Ω	384 ± 4							
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3							
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)							
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40							
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65							
Nhiệt độ bảo quản	°C	- 40 ~ + 70							
Trọng lượng loadcell	kg	150kg - 500kg: ~4.8				750kg - 2t: ~9.5 - 10.4			
Chất liệu		Thép không gỉ (Stainless Steel)							
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 67							
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	Nm	M12: 75 (≤ 500kg)				M16: 200 (750kg~2tấn)			
Lớp ATEX (tùy chọn)		II1G Ex ia IIC T4		II1D Ex iaD20 T73°C			II3G Ex nL II C T4		

Kích thước

Kích thước	Mức cân									
	B	B1	H	H1	H2	L	L1	L2	M	N
100kg - 200kg	44	24	75	50	30	156	112	14	M12	5
250kg - 500kg	60	36	95	70	30	146	110	11	M12	5
750kg - 2000kg	76	46	125	95	65	176	110	24	M16	8

Cách đấu dây

	Sử dụng cáp 6 lõi có vỏ bọc: Φ 6.2 mm Vỏ cáp bằng nhựa PVC Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 3.0 m	
--	---	--

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng hợp kim IP 66
- Thích hợp: cân bàn, cân thủy sản, cân hóa chất...
- Kích thước bộ tối đa: 600 * 600 mm

Các mẫu có sẵn

Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
xxkg	C3	H6G - C3 - xxxkg - 3B6
xxkg	C3	H6G - C3 - xxxkg - 3G6

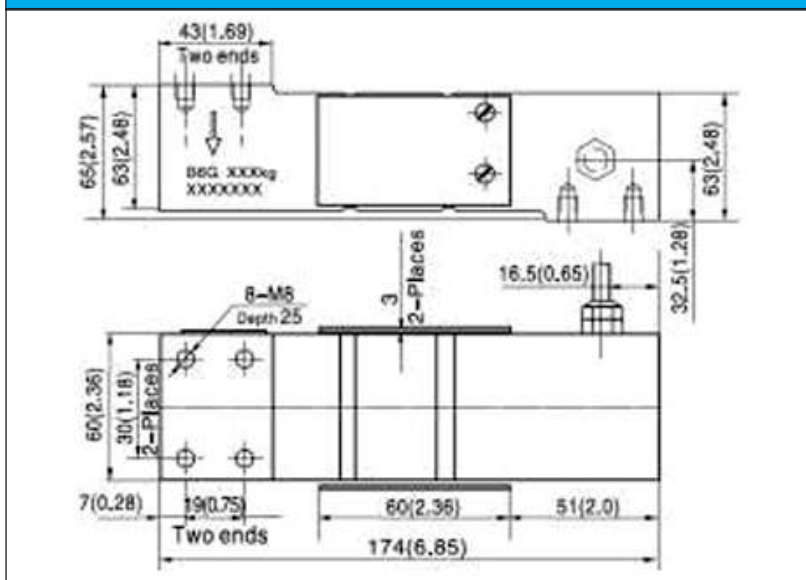


ZEMIC

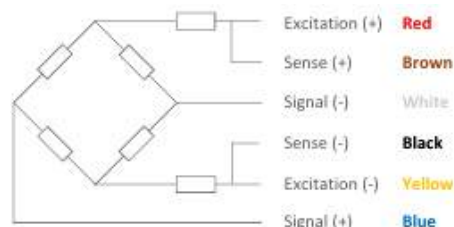
G: Điện trở cách điện giữa mạch cầu và dây tín hiệu được che chắn

Thông số kỹ thuật		H6G						
Mức tải tối đa (Emax)	kg	100	150	200	250	300	500	600
Điện áp biến đổi (= FS)		2.0 ± 0.2						
Cấp chính xác		C3						
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	Y = Emax / vmin	3000						
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu		10000						
Lỗi kết hợp	% FS	± 0.020						
Quá tải an toàn	% FS	150						
Quá tải phá hủy	% FS	300						
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)						
Điện áp tối đa	V	18 (DC)						
Điện trở đầu vào	Ω	384 ± 4						
Điện trở đầu ra	Ω	351 ± 2						
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)						
Vùng zero	% FS	± 1.0						
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40						
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 70						
Trọng lượng loadcell	kg	~ 4.6						
Chất liệu		IP 66						
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		Thép hợp kim, Mạ Niken						
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	N.m	M8: 20						
Lớp ATEX (tùy chọn)		IIIG Ex ia IIC T4		IIID Ex iaD20 T73°C		II3G Ex nL II C T4		
S1: Điện trở đầu vào là 2.0 ± 0.2 mV / V, điện trở đầu ra là 384 ± 4								

Kích thước



Cách đấu dây



Sử dụng cáp 6 lõi có vỏ bọc: Φ 6.2 mm

Vỏ cáp bằng nhựa PVC

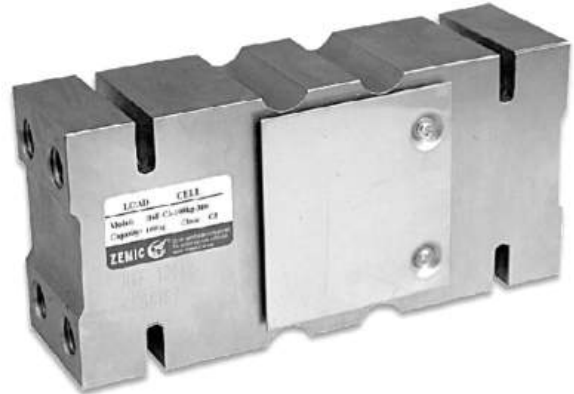
Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 3.0 m ± 0.1m

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng hợp kim theo tiêu chuẩn IP 66
- Thích hợp: cân băng tải, cân bàn, cân sàn...
- Kích thước bộ tối đa: 50kg - 200kg: 400 * 400 mm
250kg-500kg: 600 * 800 mm
750kg-2 tấn: 1200 * 1200 mm

Các mẫu có sẵn

Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
100 kg	C3	H6F-C3-100kg-3B6
150 kg	C3	H6F-C3-150kg-3B6
200 kg	C3	H6F-C3-200kg-3B6
250 kg	C3	H6F-C3-250kg-3B6
500 kg	C3	H6F-C3-500kg-3B6
750 kg	C3	H6F-C3-750kg-3B6
1000 kg	C3	H6F-C3-1000kg-3B6
2000 kg	C3	H6F-C3-2000kg-3B6



ZEMIC

Thông số kỹ thuật		H6F							
Mức tải tối đa (Emax)	kg	100	150	200	250	500	750	1000	2000
Cấp chính xác		C3							
Điện áp biến đổi (= FS)	mV/V	2.0 ± 0.2							
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	nLC	3000							
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu	Y = Emax / vmin	7500							
Lỗi kết hợp	% FS	≤ ± 0.023							
Creep Error (độ trễ)	% FS/30 phút	≤ ± 0.020							
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0 (ZTC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.017							
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy (STC)	% FS / 10°C	≤ ± 0.014							
Vùng Zero	% FS	≤ ± 1.5							
Quá tải an toàn	% FS	150							
Quá tải phá hủy	% FS	300							
Lỗi tải lệch tâm	%Ld/cm	± 0.002							
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)							
Điện áp tối đa	V	18 (DC)							
Điện trở đầu vào	Ω	384 ± 4							
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 2							
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)							
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40							
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65							
Trọng lượng loadcell	kg	100kg - 500kg: ~4.8				750kg - 2t: ~9.5 - 10.4			
Chất liệu		Hợp kim (Nickel plated alloy steel)							
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 66							
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	Nm	M12: 75 (≤ 500kg)				M16: 200 (750kg~2tấn)			
Lớp ATEX (tùy chọn)		II1G Ex ia IIC T4		II1D Ex iaD20 T73°C			II3G Ex nL II C T4		

Kích thước

Kích thước	Mức cân									
	B	B1	H	H1	H2	L	L1	L2	M	N
100kg - 200kg	44	24	75	50	30	156	112	14	M12	5
250kg - 500kg	60	36	95	70	30	146	110	11	M12	5
750kg - 2000kg	76	46	125	95	65	176	110	24	M16	8

Cách đấu dây

	Sử dụng cáp 6 lõi có vỏ bọc: Φ 6.2 mm Vỏ cáp bằng nhựa PVC Chiều dài cáp tiêu chuẩn: 3.0 m ± 0.1m	
--	--	--

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng hợp kim mạ niken, hàn kín, kéo căng, hoặc nén theo tiêu chuẩn IP 68.
- Phù hợp: cân bằng tải, cân phễu, và các thiết bị cân điện tử khác, đặc biệt là cân chống rung.

Các mẫu có sẵn

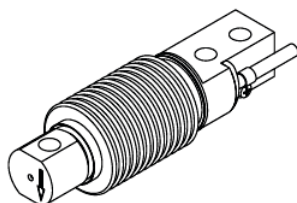
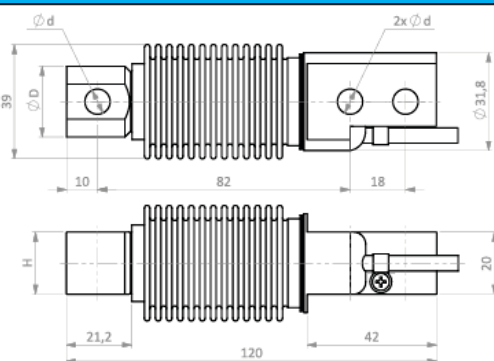
Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
xxkg	C3	HM 11 - C3 - xxkg - 3B
xxkg	C3	HM 11 - C3 - xxkg - 6B6



ZEMIC

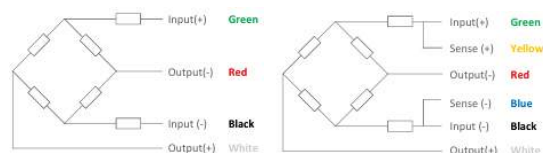
Thông số kỹ thuật		HM 11														
Mức tải tối đa (Emax)	kg	5	10	20	30	50	75	100	150	200	250	300	350	400	500	
Điện áp biến đổi (= FS)		2.0 ± 0.02														
Cấp chính xác		C3														
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	Y = Emax / vmin	3000														
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu		10000														
Lỗi kết hợp	% FS	± 0.020														
Creep error (độ trôi)	% FS/30 phút	± 0.016														
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy	% FS/10°C	± 0.011														
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0	% FS/10°C	± 0.015														
Quá tải an toàn	% FS	150														
Quá tải phá hủy	% FS	300														
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)														
Điện áp tối đa	V	18 (DC)														
Điện trở đầu vào	Ω	460 ± 50														
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3.5														
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)														
Vùng zero	% FS	± 1.0														
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40														
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 70														
Chất liệu		IP 68														
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		Thép hợp kim, Mạ Niken														
Lớp ATEX (tùy chọn)		II1G Ex ia IIC T4					II1D Ex iaD20 T73°C					II3G Ex nL II C T4				

Kích thước



Mức cân (kg)	5,10,20,30,50,75,100,150,200,250	300,350,400,500
Kích thước		
d	8.2	10.3
D	23	24
H	20	19

Cách đấu dây



Cáp 4 lõi

Cáp 6 lõi

- Sử dụng cáp 4 lõi hoặc 6 lõi
- Đường kính cáp: $\Phi 5 \pm 0.2$ mm
- Vỏ cáp bằng nhựa PVC
- Chiều dài cáp tiêu chuẩn cho cáp 4 lõi: 3 m
- Chiều dài cáp tiêu chuẩn cho cáp 6 lõi: 6 m

Lưu ý: Kết nối 6 dây dẫn như trên. Đối với 4 dây dẫn, dây màu vàng và màu xanh bị loại bỏ.

Tính năng

- Cảm ứng lực điểm đơn bằng thép không gỉ, hàn kín, kéo căng, hoặc nén theo tiêu chuẩn IP 68.
- Phù hợp: cân bằng tải, cân phễu, và các thiết bị cân điện tử khác, đặc biệt cân chống rung.

Các mẫu có sẵn

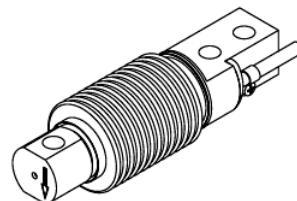
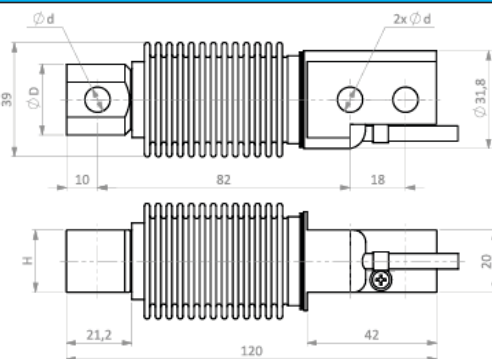
Mức cân	Cấp chính xác	Tên hàng hóa
50 kg- 500 kg	C3	BM 11 - C3 - 5kg - 3B - SC
xxkg	C3/C4	BM 11- C3/C4 - xxkg - 3B - SC



ZEMIC

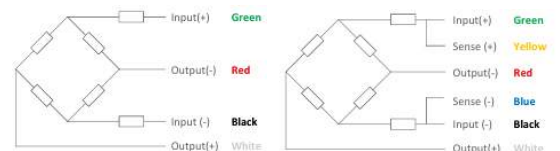
Thông số kỹ thuật		BM 11									
Mức tải tối đa (Emax)	kg	5	10	20	30	50	100	200	250	350	500
Điện áp biến đổi (= FS)		2.0 ± 0.02									
Cấp chính xác		C3	OIML R60 C3				OIML R60 C4				
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	Y = Emax / vmin	3000	3000				4000				
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu		10000	15000								
Lỗi kết hợp	% FS	± 0.023						± 0.0174			
Creep error (độ trôi)	% FS/30 phút	± 0.016									
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy	% FS/10°C	± 0.011									
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0	% FS/10°C	± 0.015									
Quá tải an toàn	% FS	150									
Quá tải phá hủy	% FS	300									
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)									
Điện áp tối đa	V	18 (DC)									
Điện trở đầu vào	Ω	460 ± 50									
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3.5									
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)									
Vùng zero	% FS	± 1.0									
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40									
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 70									
Trọng lượng Loadcell	kg	~ 0.50									
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	N.m	M8: 25					M10: 50				
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		Thép không gỉ (Stainless Steel)									
Lớp ATEX (tùy chọn)		II1G Ex ia IIC T4			II1D Ex iaD20 T73°C				II3G Ex nL II C T4		

Kích thước



Mức cân (kg)	5,10,20,30,50,75,100,150,200,250	300,350,400,500
Kích thước		
d	8.2	10.3
D	23	24
H	20	19

Cách đấu dây



Cáp 4 lõi

Cáp 6 lõi

- Sử dụng cáp 4 lõi hoặc 6 lõi
 - Đường kính cáp: $\Phi 5 \pm 0.2$ mm
 - Vỏ cáp bằng nhựa PVC
 - Chiều dài cáp tiêu chuẩn cho cáp 4 lõi: 3 m
 - Chiều dài cáp tiêu chuẩn cho cáp 6 lõi: 6 m
- Lưu ý:** Kết nối 6 dây dẫn như trên. Đối với 4 dây dẫn, dây màu vàng và màu xanh bị loại bỏ.

Tính năng

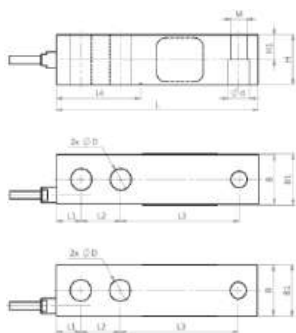
- Cảm ứng lực shear beam bằng hợp kim thép mạ niken IP67 (100 kg, 250 kg là cảm biến lực bending beam), hàn kín, theo tiêu chuẩn IP 67.
- Thích hợp: cân bàn, cân sàn,...
- Độ chính xác cao
- Độ tin cậy cao
- Hiệu chuẩn thông dụng (SC option)



ZEMIC

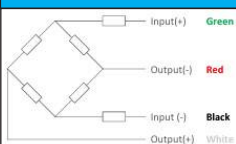
Thông số kỹ thuật		H8C				
Mức tải tối đa (E _{max})	t	0.5/1/2/2.5/3/4/5/6/7.5				
Mức tải tối đa (E _{max})	klb	1/1.5/2/2.5/3/4/5/7.5/1020				
Điện áp biến đổi (= FS)		3.0 ± 0.003		2.0 ± 0.002		
Cấp chính xác		C3	C4	C5	A5M	B10M
Chứng nhận (Approvals)		OIML R60 C3	OIML R60 C4	OIML R60 C5	III 5000 Multiple	III 10000 Multiple
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	Y = E _{max} / v _{min}	3000	4000	5000	5000	10000
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu		10000	14000	18000	15000	10000
Lỗi kết hợp	% FS	± 0.020	± 0.018	± 0.010	± 0.026	± 0.050
Creep error (độ trôi)	% FS/30 phút	± 0.016	± 0.012	± 0.010	± 0.017	± 0.040
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy	% FS/10°C	± 0.011	± 0.009	± 0.008	± 0.013	± 0.040
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0	% FS/10°C	± 0.015	± 0.010	± 0.007	± 0.014	± 0.020
Quá tải an toàn	% FS	150				
Quá tải phá hủy	% FS	300				
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)				
Điện áp tối đa	V	18 (DC)				
Điện trở đầu vào	Ω	350 ± 3.5				
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3.5				
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)				
Vùng zero	% FS	± 1.0				
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40				
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 70				
Trọng lượng Loadcell	kg	~ 0.50				
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	N.m	M12: 100 M18: 200 M24: 700				
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 67				
Lớp ATEX (tùy chọn)		IIIG Ex ia IIC T4 IIID Ex iaD20 T73°C II3G Ex nL II C T4				

Kích thước



Kích thước							Kích thước						
Mức cân	L	L1	L2	L3	L4	H	Mức cân	H1	B	B1	D	d	M
0.5 t - 2 t	130.0 (5.12)	15.8 (0.62)	25.4 (1.0)	76.2 (3.0)	54.2 (2.13)	31.8 (1.25)	0.5 t - 2 t	15.8 (0.62)	31.8 (1.25)	34.0 (1.34)	13.5 (0.53)	13.5 (0.53)	M12x175
1 K - 2 K	130.0 (5.12)	15.8 (0.62)	25.4 (1.0)	76.2 (3.0)	54.2 (2.13)	31.8 (1.25)	1 K - 2 K	15.8 (0.62)	31.8 (1.25)	34.0 (1.34)	13.5 (0.53)	13.5 (0.53)	1/2-20UNF
5 KSE	130.0 (5.12)	15.8 (0.62)	25.4 (1.0)	76.2 (3.0)	54.2 (2.13)	31.8 (1.25)	5 KSE	15.8 (0.62)	31.8 (1.25)	34.0 (1.34)	13.5 (0.53)	13.5 (0.53)	1/2-21UNF
2.5 t - 5 t	171.5 (6.75)	19.1 (0.75)	38.1 (1.5)	95.3 (3.75)	77.2 (3.04)	38.1 (1.5)	2.5 t - 5 t	18.8 (0.74)	38.1 (1.5)	40.0 (1.57)	19.8 (0.78)	19.8 (0.78)	M18x1.5
5 K - 10 K	171.5 (6.75)	19.1 (0.75)	38.1 (1.5)	95.3 (3.75)	77.2 (3.04)	38.1 (1.5)	5 K - 10 K	18.8 (0.74)	38.1 (1.5)	40.0 (1.57)	19.8 (0.78)	19.8 (0.78)	3/4-16UNF
10 t	130.0 (5.12)	25.4 (1.0)	50.8 (2.0)	120.7 (4.75)	101.6 (4)	50.8 (2.0)	10 t	25.4 (1.0)	50.8 (2)	52.4 (2.06)	26.9 (1.06)	26.0 (1.02)	M24x2
20 K	222.3 (8.75)	25.4 (1.0)	50.8 (2.0)	120.7 (4.75)	101.6 (4)	50.8 (2.0)	20 K	25.4 (1.0)	50.8 (2)	52.4 (2.06)	26.9 (1.06)	26.0 (1.02)	1-12UNF
Kích thước							Kích thước						
Mức cân	L	L1	L2	L3	L4	H	H1	B	B1	D	d	M	
0.5t - 2t	130.0 (5.12)	15.8 (0.62)	25.4 (1.0)	76.2 (3.0)	54.2 (2.13)	31.8 (1.25)	15.8 (0.62)	31.8 (1.25)	34.0 (1.34)	13.5 (0.53)	13.5 (0.53)		M12x1.75

Cách đấu dây



- Sử dụng cáp 4 lõi hoặc 6 lõi
- Đường kính cáp: Φ 5 mm
- Vỏ cáp bằng nhựa PVC
- Chiều dài cáp tiêu chuẩn cho cáp 4 lõi: từ 100 kg - 2000 kg : 4 m và 6m cho các dòng cao hơn.

Tính năng

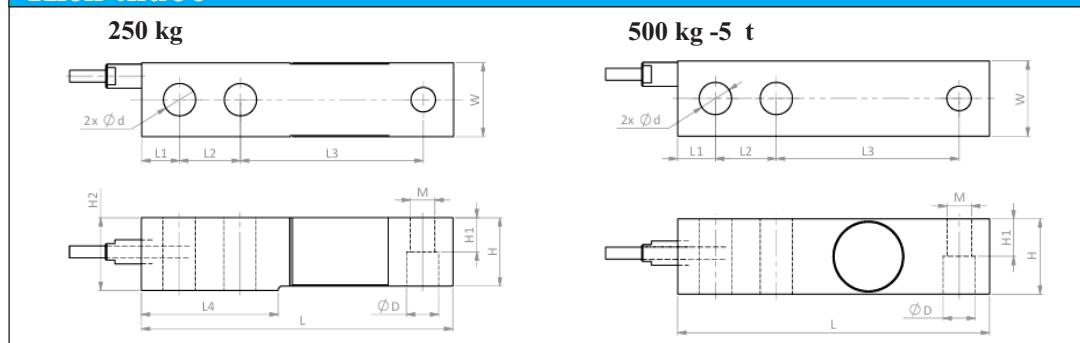
- Cảm ứng lực shear beam bằng inox IP67 (100 kg, 250 kg là cảm biến lực bending beam), theo tiêu chuẩn IP 67.
- Thích hợp: cân bàn, cân sàn, cân ô tô, và các thiết bị cân điện tử khác
- Hiệu chuẩn thông dụng (current calibrated (SC option))



ZEMIC

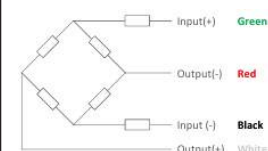
Thông số kỹ thuật		B8D				
Mức tải tối đa (Emax)	t	0.5/1/2/5				
Mức tải tối đa (Emax)	klb	0.25/0.5/0.75/1/1.5/2/2.5/2.5KLE/3/4/5/5KSE/7.5/10/20				
Điện áp biến đổi (= FS)		3.0 ± 0.008				
Cấp chính xác		C3	C4	A5S	B10M	A5M
Chứng nhận (Approvals)		OIML R60 C3	OIML R60 C4			
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	Y = Emax / vmin	3000	5000	III 5000 Multiple	III 10000 Multiple	III 5000 Multiple
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu		10000	18000	15000	10000	15000
Lỗi kết hợp	% FS	± 0.02	± 0.01	± 0.018	± 0.050	± 0.026
Creep error (độ trễ)	% FS/30 phút	± 0.016	± 0.012	± 0.012	± 0.040	± 0.017
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy	% FS/10°C	± 0.011	± 0.007	± 0.009	± 0.040	± 0.013
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0	% FS/10°C	± 0.015	± 0.014	± 0.01	± 0.020	± 0.014
Quá tải an toàn	% FS	150				
Quá tải phá hủy	% FS	300				
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)				
Điện áp tối đa	V	18 (DC)				
Điện trở đầu vào	Ω	350 ± 3.5				
Điện trở đầu ra	Ω	350 ± 3.5				
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)				
Vùng zero	% FS	± 1.0				
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40				
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 70				
Trọng lượng Loadcell	kg	~ 0.50				
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	N.m	M12: 75		M20: 450		
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 67				
Lớp ATEX (tùy chọn)		II1G Ex ia IIC T4	II1D Ex iaD20 T73°C	II3G Ex nL II C T4		

Kích thước



Kích thước	L	L1	L2	L3	d	H	W	D	H1	M
Mức cân										
0.25klb, 0.5klb, 1.5klb 0.75klb, 1klb, 2klb	130.0 (5.12)	15.7 (0.62)	25.4 (1.0)	76.2 (3.0)	13.46 (0.53)	28.4 (1.12)	30.7 (1.20)	13.4 (0.53)	14.22 (0.56)	M12-6H 1/2-20UNF-2B
0.5klb, 1klb, 2klb 2.5klb, 3klb, 4klb, 5klb	130.0 (5.12)	15.7 (0.62)	25.4 (1.0)	76.2 (3.0)	13.46 (0.53)	31.32 (1.23)	31.32 (1.23)	13.4 (0.53)	15.75 (0.62)	M12-6H 1/2-20UNF-2B
3klb, 2.5kLE, 5klb 7.5klb, 10klb, 15klb	171 (6.73)	19 (0.75)	38.1 (1.5)	95.2 (3.75)	20.95 19.82	36.8 (1.45)	36.8 (1.45)	20.64 19.81	19.05 (0.75)	M20x2.5-6H 3/4-16UNF-2B
20 klb	222.25 (8.75)	25.4 (1.0)	50.8 (2.0)	120.7 (4.75)	26.9 (1.06)	49.5 (1.95)	49.5 (1.95)	27.56 (1.08)	24.75 (0.97)	M24x2-6H 1-12UNF-2B

Cách đấu dây



Cáp 4 lõi

- Sử dụng cáp 4 lõi
- Đường kính cáp: Φ 5
- Vỏ cáp bằng nhựa PVC
- Chiều dài cáp tiêu chuẩn cho cáp 4 lõi: 6 m

Tính năng

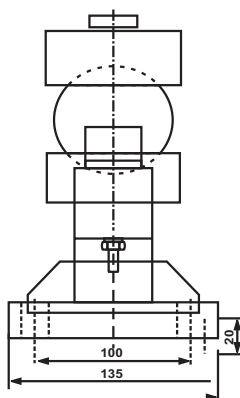
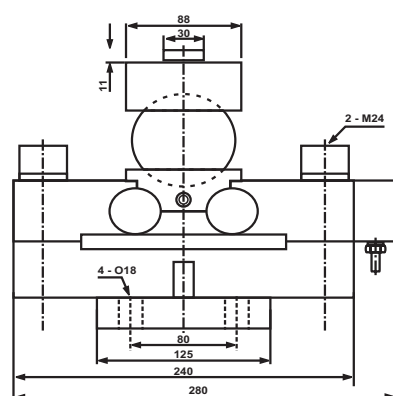
- Cảm ứng lực dual shear beam bằng hợp kim thép mạ niken theo tiêu chuẩn IP 68.
- Thích hợp: cân phễu, cân ô tô, và các thiết bị cân điện tử khác
- Hiệu chuẩn thông dụng (current calibrated (SC option))



ZEMIC

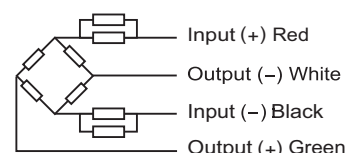
Thông số kỹ thuật		HM9B						
Mức tải tối đa (Emax)	t	10	20	25	30	40LE	40	50
Điện áp biến đổi (= FS)		2.0 ± 0.02						
Chứng nhận (Approvals)		OIML R60 C3						
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm biến lực	Y = Emax / vmin	3000						
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu		15000			7500			
Lỗi kết hợp	% FS	≤ ± 0.02						
Creep error (độ trễ)	% FS/30 phút	≤ ± 0.02						
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy	% FS/10°C	≤ ± 0.02						
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0	% FS/10°C	≤ ± 0.02						
Quá tải an toàn	% FS	150						
Quá tải phá hủy	% FS	300						
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)						
Điện áp tối đa	V	18 (DC)						
Điện trở đầu vào	Ω	700 ± 7						
Điện trở đầu ra	Ω	703 ± 4						
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)						
Vùng zero	% FS	≤ ± 1.0						
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40						
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 70						
Nhiệt độ bảo quản	°C	- 40 ~ + 70						
Trọng lượng Loadcell	kg	10 t: 15		20 t - 40 t: ~ + 17			50 t: 25	
Mô-men xoắn được đề xuất trên bulong cố định	N.m	M16: 250				M20: 500		
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 68						
Lớp ATEX (tùy chọn)		II1G Ex ia IIC T4		II1D Ex iaD20 T73°C			II3G Ex nL II C T4	

Kích thước



Kích thước	L	L1
Mức cân		
0.25klb, 0.5klb, 1.5klb	130.0 (5.12)	15.7 (0.62)
0.75klb, 1klb, 2klb		
0.5klb, 1klb, 2klb	130.0 (5.12)	15.7 (0.62)
2.5klb, 3klb, 4klb, 5klb		
3klb, 2.5klb, 5klb	171 (6.73)	19 (0.75)
7.5klb, 10klb, 15klb		

Cách đấu dây



- Sử dụng cáp 4 lõi
- Đường kính cáp: Φ 5.5 mm
- Vỏ cáp bằng nhựa PVC
- Chiều dài cáp tiêu chuẩn cho cáp : 16 m hoặc có thể là 12 m (tùy chọn)

Tính năng

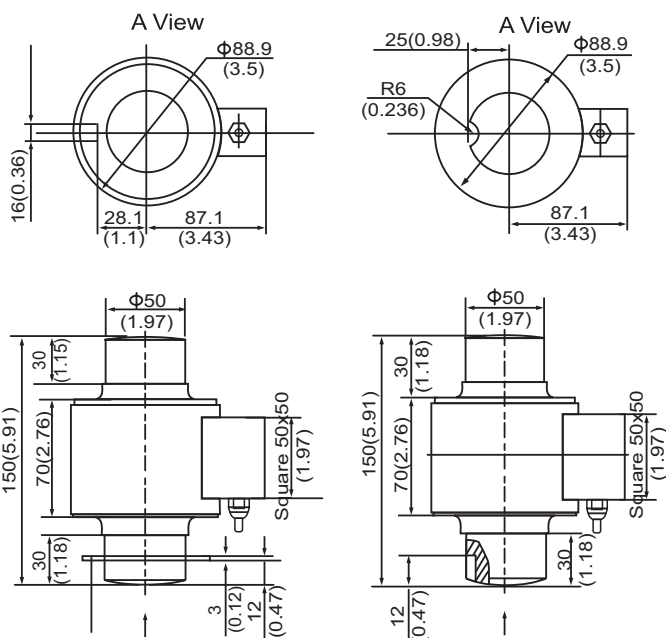
- Cảm ứng lực nén bằng inox theo tiêu chuẩn IP 68.
- Chất liệu inox, bột kín.
- Thích hợp: cân phễu, cân ô tô.
- Được xây dựng chuẩn trong thiết bị chống sét.
- Hiệu chuẩn thông dụng (current calibrated (SC option))



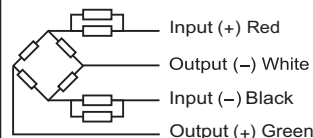
ZEMIC

Thông số kỹ thuật		BM14G				
Mức tải tối đa (Emax)	t	10	20	30	40	50
Điện áp biến đổi (= FS)		2.0 ± 0.02				
Cấp chính xác		C3	C4	B10M	A5M	
Chứng nhận (Approvals)		OIML R60 C3				
Số lượng tối đa các khoảng cách của cảm ứng lực	Y = Emax / vmin	3000	4000	10000	5000	
Tỷ lệ khoảng thời gian xác minh LC tối thiểu		10000	14000	10000	15000	
Lỗi kết hợp	% FS	± 0.020	± 0.018	± 0.05	± 0.026	
Creep error (độ trôi)	% FS/30 phút	± 0.016	± 0.012	± 0.04	± 0.017	
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy	% FS/10°C	± 0.011	± 0.009	± 0.04	± 0.013	
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0	% FS/10°C	± 0.015	± 0.010	± 0.02	± 0.014	
Quá tải an toàn	% FS	150				
Quá tải phá hủy	% FS	300				
Điện áp khuyến nghị	V	5 ~ 12 (DC)				
Điện áp tối đa	V	18 (DC)				
Điện trở đầu vào	Ω	700 ± 7				
Điện trở đầu ra	Ω	703 ± 4				
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)				
Vùng zero	% FS	± 1.0				
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40				
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 70				
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 68				
Lớp ATEX (tùy chọn)		II1G Ex ia IIC T4	II1D Ex iaD20 T73°C	II3G Ex nL II C T4		

Kích thước



Cách đấu dây



- Sử dụng cáp 4 lõi
 - Đường kính cáp: Φ 5 mm
 - Vỏ cáp bằng nhựa PVC
 - Chiều dài cáp tiêu chuẩn cho cáp: 15 m
- Lưu ý:**
- BM14G-XX-XX-XB không phù hợp với các quốc gia: Anh, Pháp, Đức, Ý, Hà Lan.
 - Người dùng có thể lựa chọn các sản phẩm BM14G khác, hoặc liên hệ với đại diện bán hàng của Zemic để biết thêm thông tin về sản phẩm

Tính năng

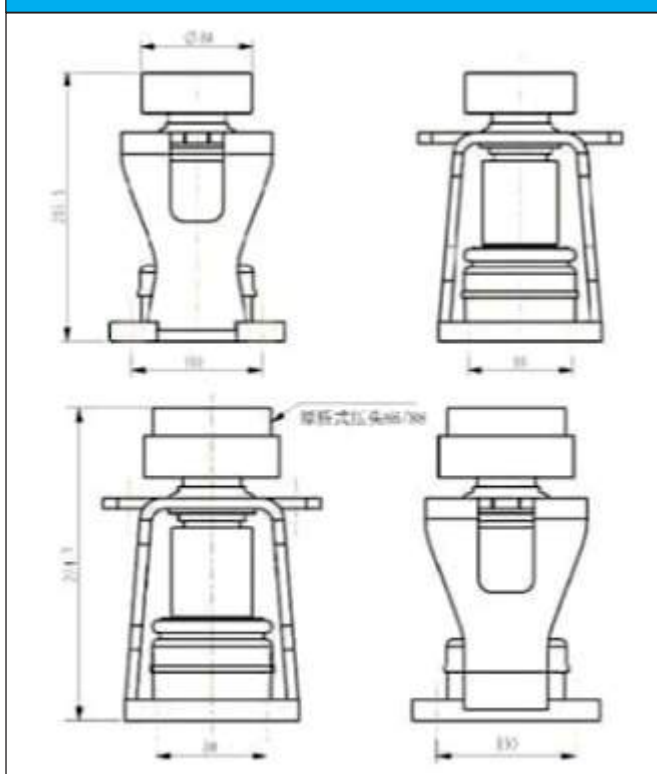
- Cảm ứng lực nén bề mặt được phủ lớp mạ niken theo tiêu chuẩn IP 68.
- Loại nén với độ chính xác cao và ổn định lâu dài, dễ dàng cài đặt.
- Thích hợp: cân phễu, cân ô tô.
- Được xây dựng chuẩn trong thiết bị chống nhiễu, chống xoay, chống ngã.



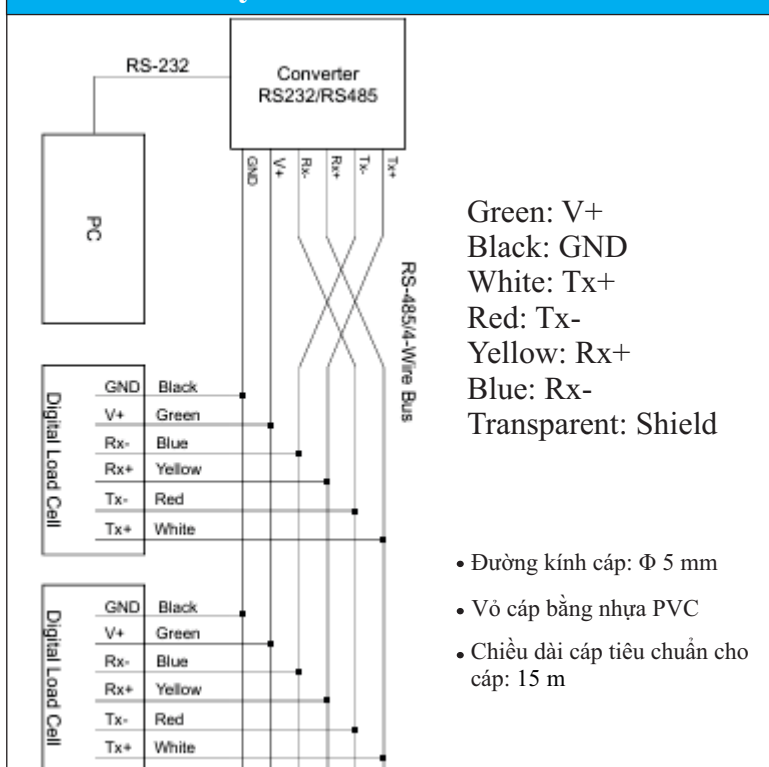
ZEMIC

Thông số kỹ thuật		DHM14C	
Mức tải tối đa (Emax)	t	30	40
Rated output	d	1000000 ± 1000	
Cấp chính xác		C3	
Độ lặp lại	% FS	± 0.01	
Creep error (độ trễ)	% FS	± 0.02	
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên độ nhạy	% FS/10°C	± 0.011	
Ảnh hưởng của nhiệt độ lên điểm 0	% FS/10°C	± 0.015	
Quá tải an toàn	% FS	120	
Quá tải phá hủy	% FS	150	
Điện áp khuyến nghị	V	6 ~ 15 (DC)	
Điện áp tối đa	V	18 (DC)	
Vùng zero	% FS	± 400	
Nhiệt độ cân bằng	°C	- 10 ~ + 40	
Nhiệt độ hoạt động	°C	- 35 ~ + 65	
Điện trở cách điện	mΩ	≥ 5000 (50VDC)	
Chất liệu	°C	Alloy steel	
Trọng lượng loadcell	kg	8.4	
Bảo vệ chống xâm nhập (Theo EN 60529)		IP 68	
Cổng giao tiếp		RS 485 four-wire	

Kích thước



Cách đấu dây





Văn bản kỹ thuật đo lường

- **Kiểm định:** là việc xác định, xem xét sự phù hợp của phương tiện đo so với yêu cầu pháp lý có đạt các chỉ tiêu kỹ thuật cụ thể hay không, kết quả do cơ quan kiểm định nhà nước xác định là đạt hoặc không đạt. Kiểm định mang tính chất bắt buộc đối với các phương tiện đo có trong “Danh mục các thiết bị bắt buộc kiểm định” theo quyết định số 13/2007/QĐ-BKHCN ngày 6/7/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ, nay là thông tư 23/2013/TT/BKHCN ban hành ngày 26/9/2013 quy định phương tiện đo nhóm 2, nhóm bắt buộc kiểm định. Việc kiểm định phương tiện đo do kiểm định viên đo lường thực hiện thống nhất theo các quy trình kiểm định. Thiết bị sau khi kiểm định đạt yêu cầu được dán tem kiểm định hoặc cấp giấy chứng nhận kiểm định của cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường hoặc cơ sở được ủy quyền kiểm định Nhà nước và có giá trị pháp lý trong cả nước.

- **Hiệu chuẩn phương tiện đo:** là thiết lập mối tương quan giữa đo lường và phương tiện đo. Hiệu chuẩn không mang tính chất bắt buộc. Dựa vào kết quả hiệu chuẩn, khách hàng tự quyết định xem thiết bị có sử dụng nữa hay không.

- Bản chất của kiểm định và hiệu chuẩn giống nhau là việc so sánh phương tiện đo với chuẩn để đánh giá sai số và các đặc trưng kỹ thuật đo lường khác của nó. Khác nhau là kiểm định theo yêu cầu pháp lý, bắt buộc áp dụng, trong khi hiệu chuẩn là tự nguyện.

Danh mục văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam về quy trình kiểm định và chu kỳ kiểm định phương tiện đo (Ban hành của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên phương tiện đo	Tên văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam về quy trình kiểm định	Số hiệu	Chu kỳ kiểm định
01	Cân phân tích, cân kỹ thuật	Cân phân tích, cân kỹ thuật - Quy trình kiểm định	ĐLVN 16:2021	1 Năm
02	Cân đĩa	Cân đĩa - Quy trình kiểm định	ĐLVN 15:2009	1 Năm
03	Cân bàn	Cân bàn - Quy trình kiểm định	ĐLVN 14:2009	1 Năm
04	Cân ô tô	Cân ô tô - Quy trình kiểm định	ĐLVN 13:2019	1 Năm
05	Cân treo	Cân treo - Quy trình kiểm định	ĐLVN 02:2009	1 Năm
06	Cân treo móc cầu	Cân treo móc cầu - Quy trình kiểm định	ĐLVN 259:2015	1 Năm
07	Cân đồng hồ lò xo	Cân đồng hồ lò xo - Quy trình kiểm định	ĐLVN 30:2019	2 Năm
08	Quả cân F2, M1, M2	Quả cân F2, M1, M2 - Quy trình kiểm định	ĐLVN 47:2009	1 Năm
09	Quả cân E2, F1	Quả cân E2, F1 - Quy trình kiểm định	ĐLVN 50:2009	1 Năm
10	Quả cân E1, E2	Quả cân E1, E2 - Quy trình hiệu chuẩn chuẩn đo lường	ĐLVN 285:2015	4 Năm (E1) 2 Năm (E2)
11	Quả cân F1, F2, M1	Quả cân F1, F2, M1 - Quy trình hiệu chuẩn chuẩn đo lường	ĐLVN 286:2015	1 Năm

TPS® Since 2006
CÂN ĐIỆN TỬ THỊNH PHÁT



(028) 62.888.666 - 0915.999.111

www.CANTHINHPHAT.com.vn

